

Số: **828**/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày **14** tháng 8 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quyết toán khối lượng, kinh phí thực hiện
chính sách miễn thu thủy lợi phí năm 2017 và kinh phí còn thiếu lũy kế
đến năm 2016 của tỉnh Kon Tum**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/9/2015;

Căn cứ Nghị định số 67/2012/NĐ-CP, ngày 10/09/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP, ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 67/2012/NĐ-CP, ngày 10/09/2012 của Chính phủ; Văn bản số 16954/BTC-NSNN, ngày 15/12/2017 của Bộ Tài chính về việc kinh phí miễn thu thủy lợi phí còn thiếu lũy kế đến năm 2016; Công văn số 7170/BTC-TCDN ngày 18/6/2018 của Bộ Tài chính về việc báo cáo quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi phí năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 49/2013/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc Ban hành mức thu thủy lợi phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Quyết định số 827/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt điều chỉnh diện tích đất tưới nước, cấp nước được miễn thu thủy lợi phí năm 2017 trên địa bàn tỉnh Kon Tum

Xét đề nghị của liên ngành Sở Tài chính - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 2168/LN:STC-SNN ngày 10/8/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán khối lượng, kinh phí thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí năm 2017 và kinh phí miễn thu thủy lợi phí còn thiếu lũy kế đến năm 2016 trên địa bàn tỉnh Kon Tum, cụ thể như sau:

1. Phê duyệt quyết toán khối lượng, kinh phí thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí năm 2017 với các nội dung cụ thể như sau:

a. Về diện tích miễn thu thủy lợi phí năm 2017 là 18.698,56 ha (*Vụ Đông xuân 12.275,14 ha, Vụ mùa: 6.423,42 ha*); trong đó: diện tích đất trồng lúa 11.851,36 ha; diện tích trồng rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày 936,01 ha; diện tích cây công nghiệp dài ngày 5.859,73 ha; diện tích nuôi trồng thủy sản 51,46 ha.

b. Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2017 theo diện tích, đơn giá được phê duyệt là 21.610 triệu đồng. (a) Nguồn kinh phí hiện có là 11.949 triệu đồng (*kinh phí Bộ Tài chính đã cấp năm 2017*; (b) kinh phí miễn thu thủy lợi phí còn thiếu đề nghị Bộ Tài chính cấp bổ sung (a-b) là 9.661 triệu đồng.

c. Kinh phí quyết toán năm 2017 theo tiến độ nguồn Bộ Tài chính cấp là 19.612 triệu đồng (*trong đó, kinh phí đủ thủ tục quyết toán năm 2017 là 17.295 triệu đồng; kinh phí đã nộp trả ngân sách Trung ương 91 triệu đồng; kinh phí chuyển nguồn sang năm 2018 tiếp tục thực hiện 2.226 triệu đồng*).

(chi tiết tại Biểu 1 và Biểu 2 kèm theo)

2. Quyết toán kinh phí miễn thu thủy lợi phí còn thiếu lũy kế đến năm 2016

a. Kinh phí miễn thu thủy lợi phí còn thiếu lũy kế đến năm 2016 Trung ương đã tạm ứng cho tỉnh Kon Tum 3.209 triệu đồng (*theo Văn bản số 16954/BTC-NSNN ngày 15/12/2017 của Bộ Tài chính*).

b. Kinh phí quyết toán miễn thu thủy lợi phí còn thiếu lũy kế đến năm 2016 theo hướng dẫn Trung ương 2.897 triệu đồng; đồng thời đề nghị Bộ Tài chính chuyển kinh phí đã tạm ứng 2.897 triệu đồng sang cấp bổ sung chính thức cho địa phương để quyết toán theo quy định.

c. Kinh phí tạm ứng còn tồn hoàn trả Trung ương 312 triệu đồng (*3.209 triệu đồng - 2.897 triệu đồng*).

(chi tiết tại Biểu 3 kèm theo)

Điều 2. Các Giám đốc Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Giám đốc Ban Quản lý khai thác các công trình thủy lợi tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (b/c);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP UBND tỉnh (KT);
- Lưu VT, KT8.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Ngọc Tuấn

TỔNG HỢP ĐIỆN TÍCH, KINH PHÍ CẤP BÙ DO MIỄN THU THỦY LỢI PHÍ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số **828** /QĐ-UBND ngày **14** tháng **8** năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Số TT	Nội dung	Diện tích phê duyệt theo Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt (ha) (1)	Tổng diện tích thực hiện	Lúa (ha)			Rau, màu, cây công nghiệp khác (ha)					Nuôi trồng thủy sản	Thủy lợi phí cấp bù (1.000 đ)
				Tổng diện tích lúa (ha)	Tưới bằng bơm điện (chủ động)	Tưới bằng trọng lực (chủ động)	Công điện tích màu, cây CN	Tưới bằng trọng lực (chủ động)	Tưới bằng trọng lực				
									Chu động	Rau màu, CNHN	Trong đó		
	TỔNG CỘNG (I+II)	18.802,28	18.698,56	11.851,36	4.441,72	7.409,64	6.795,74	141,46	6.651,38	794,55	5.859,73	51,46	21.609.765
1	Tổng điện tích miễn TLP	18.802,28	18.698,56	11.851,36	4.441,72	7.409,64	6.795,74	141,46	6.651,38	794,55	5.859,73	51,46	
	Vụ Đông xuân	12.686,96	12.275,14	5.747,55	2.047,83	3.699,72	6.476,13	141,46	6.334,67	474,94	5.859,73	51,46	
	Vụ Mùa	6.115,32	6.423,42	6.103,81	2.393,89	3.709,92	319,61	-	316,71	319,61	-	-	
2	Tổng thủy lợi phí miễn thu (1.000 đ)		0	15.682.551	7.235.562	8.446.990	5.798.564	92.175	5.706.389	362.315	5.344.074	128.650	21.609.765
	Vụ Đông xuân			7.553.596	3.335.915	4.217.681	5.652.822	92.175	5.560.646	216.573	5.344.074	128.650	13.335.068
	Vụ Mùa			8.128.956	3.899.647	4.229.309	145.742	0	145.742	145.742	0	0	8.274.698
I	BQL khai thác các công trình Thủy lợi tỉnh	14.276,82	14.276,82	7.755,75	346,11	7.409,64	6.475,43	141,46	6.333,97	791,65	5.542,32	45,64	14.632.666
1	Tổng điện tích miễn TLP	14.276,82	14.276,82	7.755,75	346,11	7.409,64	6.475,43	141,46	6.333,97	791,65	5.542,32	45,64	
1.1	Vụ Đông xuân	10.458,00	10.152,79	3.948,43	248,71	3.699,72	6.158,72	141,46	6.017,26	474,94	5.542,32	45,64	
1.2	Vụ Mùa	3.818,82	4.124,03	3.807,32	97,40	3.709,92	316,71		316,71	316,71			
2	Mức thu (1.000 đ/ha)												
	Vụ Đông xuân				1.629	1.140		652		456	912	2.500	
	Vụ Mùa				1.629	1.140		652		456	912	2.500	
3	Tổng thủy lợi phí miễn thu (1.000 đ)		0	9.010.803	563.813	8.446.990	5.507.764	92.175	5.415.588	360.992	5.054.596	114.100	14.632.666
	Vụ Đông xuân			4.622.829	405.149	4.217.681	5.363.344	92.175	5.271.168	216.573	5.054.596	114.100	10.100.273
	Vụ Mùa			4.387.973	158.665	4.229.309	144.420	-	144.420	144.420	-	-	4.532.393
II	Các huyện, thành phố	4.525,46	4.421,74	4.095,61	4.095,61	-	320,31	-	317,41	2,90	317,41	5,82	6.977.099
1	Tổng điện tích miễn TLP	4.525,46	4.421,74	4.095,61	4.095,61	-	320,31	-	317,41	2,90	317,41	5,82	-
1.1	Vụ Đông xuân	2.228,96	2.122,35	1.799,12	1.799,12	-	317,41	-	317,41	-	317,41	5,82	-



Số TT	Nội dung	Diện tích phê duyệt theo Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt (ha) (1)	Tổng diện tích thực hiện	Lúa (ha)			Rau, màu, cây công nghiệp khác (ha)					Nuôi trồng thủy sản	Thủy lợi phí cấp bù (1.000 đ)	
				Tổng diện tích lúa (ha)	Tưới bằng bom điện (chủ động)	Tưới bằng trọng lực (chủ động)	Cộng diện tích màu, cây CN	Tưới bằng trọng lực (chủ động)	Tưới bằng trọng lực					
									Chủ động	Trong đó	Rau màu, CNHN			CCN dài ngày
-	Huyện Đak Glei	440,00	440,00	440,00	440,00		-							
-	Huyện Ngọc Hồi	179,47	176,57	153,11	153,11		20,05			20,05		3,41		
-	Huyện Đak Tô	269,00	269,00	218,49	218,49		50,51			50,51				
-	Huyện Tu Mơ Rông	201,08	201,08	201,08	201,08		-			-				
-	Huyện Đak Hà	711,29	608,93	365,00	365,00		243,00			243,00		0,93		
-	Huyện Sa Thầy	80,80	79,45	78,10	78,10		1,00			1,00		0,35		
-	Huyện Kon Rẫy	138,70	138,70	134,72	134,72		2,85			2,85		1,13		
-	Huyện Kon Plong	111,50	111,50	111,50	111,50		-			-				
-	Thành phố Kon Tum	97,12	97,12	97,12	97,12		-			-				
1.2	Vụ Mùa	2.296,50	2.299,39	2.296,49	2.296,49		2,90		-	2,90		-	-	
-	Huyện Đak Glei	543,00	543,00	543,00	543,00		-							
-	Huyện Ngọc Hồi	154,66	157,56	154,66	154,66		2,90			2,90				
-	Huyện Đak Tô	232,49	232,49	232,49	232,49		-							
-	Huyện Tu Mơ Rông	412,96	412,96	412,96	412,96		-							
-	Huyện Đak Hà	341,34	341,34	341,34	341,34		-							
-	Huyện Sa Thầy	81,70	81,70	81,70	81,70		-							
-	Huyện Kon Rẫy	134,72	134,72	134,72	134,72		-							
-	Huyện Kon Plong	285,60	285,60	285,60	285,60		-							
-	Thành phố Kon Tum	110,03	110,02	110,02	110,02		-							
2	Mức thu (1.000 đ/ha)													
	Vụ Đông xuân				1.629	1.140		652			456	912	2.500	
	Vụ Mùa				1.629	1.140		652			456	912	2.500	
3	Tổng thủy lợi phí miễn thu (1.000 đ)		0	6.671,749	6.671,749	-	290,800	-	290,800	1.322	289,478	14,550	6.977,099	
	Vụ Đông xuân			2.930,766	2.930,766	-	289,478	-	289,478	-	-	14,550	3.234,794	
	Vụ Mùa			3.740,982	3.740,982	-	1,322	-	1,322	1,322	-	-	3.742,305	

Ghi chú: - (1): Diện tích đất tưới nước, cấp nước được miễn thu thủy lợi phí năm 2016 trên địa bàn tỉnh Kon Tum phê duyệt theo Quyết định số 827/QĐ-UBND ngày 10/8/2017 của UBND tỉnh Kon Tum.

- Mức cấp bù theo quy định tại Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/09/2012 và Quyết định số 49/2013/QĐ-UBND ngày 18/12/2013.

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH CẤP BÙ MIỄN THU THỦY LỢI PHÍ NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số **828** /QĐ-UBND ngày **14** tháng **8** năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số	Trong đó									
			BQL Khai thác các công trình thủy lợi	Huyện Dak Glei	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Dak Tô	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Dak Hà	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plong	Thành phố Kon Tum
I	Nguồn kinh phí sự nghiệp cấp bù miễn thu thủy lợi phí	19.612	12.195	1.913	606	751	1.143	1.718	228	346	470	241
1	Nguồn kinh phí năm 2016 chuyển sang 2017	2.410	320	567	220	186	251	749	15	12	89	-
2	Nguồn kinh phí giao năm 2017	17.202	11.875	1.346	386	565	892	969	213	334	381	241
II	Kinh phí quyết toán năm 2017	17.295	12.195	1.248	373	606	700	1.084	157	311	381	238
1	Tiền lương, tiền công lao động vận hành điều tiết nước	10.154	9.176		25	418	519		17			
2	Chi phí vật tư, vật tư văn phòng	59	52			7						
4	Tiền điện, xăng dầu chạy máy bơm	295	295									
5	Chi phí nạo vét, sửa chữa hệ thống kênh mương, sửa chữa các công trình thủy lợi	4.554	1.465	1.248	103	181		1.062	2	311	66	116
6	Chi phí sửa chữa thương xuyên, cải tạo, nâng cấp CT thủy lợi	427			246		181					
10	Chi phí quản lý và các khoản chi khác (mua rọ đá, ống nước ...)	1.805	1.207					22	138		315	123
III	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí còn tồn (III=I-II)	2.317	0	665	233	145	443	634	71	35	89	3
1	Kinh phí đã nộp trả Trung ương	91						80		11		
2	Kinh phí còn tồn chuyển nguồn sang năm 2018	2.226	0	665	233	145	443	554	71	24	89	3
-	Kinh phí ngân sách tỉnh chuyển nguồn sang năm 2018	220			220							
-	Kinh phí ngân sách huyện, thành phố chuyển nguồn sang năm 2018	2.006	0	665	13	145	443	554	71	24	89	3

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH CẤP BÙ MIỄN THU THỦY LỢI PHÍ THIẾU LŨY KẾ ĐẾN NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số **828** /QĐ-UBND ngày **14** tháng **8** năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Số TT	Nội dung	Tổng số	Trong đó				
			BQL Khai thác các công trình thủy lợi	Huyện Đak Glei	Huyện Đak Tô	Huyện Đak Hà	Thành phố Kon Tum
I	Nguồn kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí Bộ Tài chính tạm ứng theo Văn bản số 16954/BTC-NSNN ngày 15/12/2017	3.209	2.871	91	46	174	27
II	Kinh phí quyết toán năm 2017	2.897	2.871	-	-	-	26
1	Tiền lương, tiền công lao động vận hành điều tiết nước	16					16
2	Chi phí nạo vét, sửa chữa hệ thống kênh mương thủy lợi	2.882	2.871				11
-	Nạo vét phát dọn vụ Đông Xuân 2017-2018 các CTTL trên địa bàn thành phố Kon Tum	731	731				
-	Nạo vét phát dọn vụ Đông Xuân 2017-2018 các CTTL trên địa bàn huyện Kon Rẫy	359	359				
-	Nạo vét phát dọn vụ Đông Xuân 2017-2018 các CTTL trên địa bàn huyện Sa Thầy	615	615				
-	Nạo vét phát dọn vụ Đông Xuân 2017-2018 các CTTL trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông và Đăk Tô	447	447				
-	Nạo vét phát dọn vụ Đông Xuân 2017-2018 các CTTL trên địa bàn huyện	157	157				
-	Nạo vét phát dọn vụ Đông Xuân 2017-2018 các CTTL trên địa bàn huyện	562	562				
-	Chi phí nạo vét, sửa chữa hệ thống kênh mương thủy lợi	11					11
III	Kinh phí tạm ứng còn tồn chưa sử dụng	312	-	91	46	174	1